CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Số: 443-2021/QĐ-TGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế năm 2022)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Căn cứ vào:

- Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/01/2013;

- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải";

- Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc "Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam";

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;

- Yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

- Kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải quốc tế tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu cước đối ngoại năm 2022**).

Điều 2. Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Các văn bản trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700100231 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Hoàng Trọng Tùng

Nơi nhận:
- *HĐQT (để b/c);*
- *Ban kiểm soát;*
- *Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);*
- *Sở GTVT Tỉnh Quảng Ninh (để đ/ký);*
- *Như điều III;*
- *Lưu KH-KD, VT.*

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
Phần I	**Quy định chung**	2
I	Đối tượng áp dụng	2
II	Giải thích từ ngữ	2
III	Đơn vị tính, giá cước phí dịch vụ cảng biển và cách quy đổi	3
Phần II	**Giá dịch vụ cho phương tiện thủy**	5
I	Dịch vụ lai dắt tàu	5
II	Giá buộc, cởi dây	6
III	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền	6
IV	Giá đóng mở nắp hầm hàng	7
Phần III	**Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa**	9
I	Hàng nông sản	9
II	Hàng sắt thép	9
III	Hàng lỏng (dầu thực vật, nhựa đường...)	9
IV	Hàng dăm gỗ rời	9
V	Hàng gỗ viên nén bịch (loại 0,5 - 2 tấn/bịch)	9
VI	Hàng bao, bịch các loại: Xi măng, bột đá, đường, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than…	10
VII	Hàng rời các loại: Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	10
VIII	Hàng quặng Flour spa, đá rời	10
IX	Hàng quặng đồng	10
X	Hàng Sô đa, lưu huỳnh, S.A, hóa chất dạng rời/bịch	10
XI	Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	11
XII	Hàng ô tô, xe chuyên dụng	11
XIII	Hàng Container	13
Phần IV	**Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại vùng neo**	13
Phần V	**Giá dịch vụ lưu kho, thuê kho/bãi và vận chuyển hàng hóa**	14
I	Giá lưu kho/bãi	14
II	Giá thuê kho/bãi	14
III	Giá thuê cầu cảng	15
IV	Giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa	15
Phần VI	**Giá thuê dịch vụ khác**	16
I	Thuê nhân lực	16
II	Giá cước kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	16

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 443/2021/QĐ-TGĐ ngày 15/12/2021)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

I - ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ (Biểu cước) đối ngoại của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 cho các đối tượng sau:

1. Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại. Phương tiện thuỷ hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả hàng container), từ Cảng Quảng Ninh đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào khu chế xuất, đặc khu kinh tế (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý.
2. Hàng hoá (kể cả hàng container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển.
3. Hành khách từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh hoặc ngược lại.

II - GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số thuật ngữ tại Biểu cước này được hiểu như sau:

1. **Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. **Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá (kể cả container) chuyển khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã kí kết hoặc gia nhập.
5. **Hàng bao**: Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
6. **Hàng rời đóng bao**: Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
7. **Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
8. **Cầu, bến Cảng Quảng Ninh:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
9. **Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi do Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
10. **Đơn giá dịch vụ:**
    a. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm VAT theo quy định của luật Việt Nam.
    b. Ngoại trừ giá dịch vụ xếp dỡ hàng nông sản đã bao gồm phí cân hàng, giá dịch vụ xếp dỡ các hàng khác tại **Phần III - Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa** không bao gồm phí cân hàng.
11. **Phương tiện thuỷ:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.

12. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế đăng kiểm và đăng kí hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

13. **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.

14. **Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thuỷ, sà lan, ô tô… thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.

15. **Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

16. **Chuyến tàu:** Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

17. **Ký hiệu trong tác nghiệp, dịch vụ:**

⇔ : Tác nghiệp, dịch vụ 2 chiều (hoặc ngược lại).

⇨ : Tác nghiệp, dịch vụ 1 chiều.

III - ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu cước phí dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu cước này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. **Đơn vị trọng tải:**

   a. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):

   b. Đối với tàu thuyền chở khách, tàu thuỷ chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

   c. Đối với tàu thuỷ chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

   d. Đối với tàu thuỷ ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng **50%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

   e. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

      (i) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

      (ii) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

      (iii) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

      (iv) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

      (v) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. **Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thuỷ; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

3. **Đơn vị thời gian:**

   a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính là 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng là 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

c. Đơn vị thời gian là ca: 01 ca sản xuất được tính bằng 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 03 giờ tính bằng 01 ca.

4. **Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m^3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 1 tấn hoặc 1m^3.

5. **Khoảng cách tính phí giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải:** Là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính là 01 HL.

6. **Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền:** Là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. **Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước phí xếp dỡ:**

a. Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến, dăm ép...): Trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính cước là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là m^3, thì tấn quy đổi và quy định 1 m3 = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

b. Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

8. **Trọng lượng hàng hoá tính cước:** là trọng lượng kể cả bao bì (Gross weight - G.W).

9. **Đơn vị tiền tệ tính cước:** Là đồng Đô la Mỹ (Usd). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ Đôla Mỹ ra Việt Nam đồng thì quy đổi theo tỉ giá tại ngân hàng giữa các bên thỏa thuận tại hợp đồng kinh tế. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

10. Giá dịch vụ được quy định trong Biểu cước này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: tính chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... hoặc các Văn bản quy định của Nhà nước, Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thoả thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I - GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU:

1. Đơn giá thuê tàu lai:

Biểu 1. *Đơn vị tính: Usd/giờ*

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai *(Công suất 1.260 HP)*	Tàu Hạ Long 08 *(Công suất 3.200 HP)*
1	Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cập cầu	440	800

2. Thời gian tính cước:

a. Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.

b. Thời gian tối thiểu tính cước tàu lai dắt là 01 giờ.

c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường tính tăng/giảm giá cước tàu lai dắt

a. Lai dắt vào các cảng tại khu vực:

(i) Cảng xi măng Hạ Long: Tàu Hồng Gai tăng **7%**, tàu Hạ Long 08 tăng **10%**.

(ii) Cảng khách: Tàu Hồng Gai tăng **7%**, tàu Hạ Long 08 tăng **15%**.

(iii) Cảng PV Oil: Tàu Hồng Gai tăng **7%**, tàu Hạ Long 08 tăng **20%**.

b. Chi phí huy động lai dắt trong trường hợp yêu cầu đột xuất được tính theo công thức:

Thời gian tính phí lai dắt x **20%** x Đơn giá tàu lai dắt

c. Chi phí huy động lai dắt trong các điều kiện sóng gió cấp 5, 6 được tính theo công thức:

Thời gian tính phí lai dắt x **30%** x Đơn giá tàu lai dắt

d. Chi phí huy động lai dắt trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 được tính theo công thức:

Thời gian tính phí lai dắt x **100%** x Đơn giá tàu lai dắt

e. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu biển theo đúng giờ được yêu cầu nhưng tàu biển chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai dắt thì chủ tàu biển phải chi phí chờ đợi, được tính theo công thức:

Thời gian thực tế tàu lai dắt chờ đợi x **50%** x Đơn giá tàu lai dắt

f. Trường hợp tàu lai dắt đã rời vị trí xuất phát hoặc đã đến vị trí lai dắt tàu biển đúng giờ nhưng vì lý do về phía tàu biển không tới hoặc không chạy làm tàu lai dắt phải về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì chủ tàu biển phải trả chi phí huy động, được tính theo công thức:

Thời gian thực tế điều động tàu lai dắt x **60%** x Đơn giá tàu lai dắt

g. Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ xin tàu lai dắt, chủ tàu biển phải báo cho Cảng biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu biển phải trả tiền chờ đợi thời gian tối thiểu tính bằng 1 giờ, trên 1 giờ tính theo số giờ thực tế.

h. Lai dắt trong các trường hợp tàu bị mắc cạn, tàu có sự cố kỹ thuật mức cước do chủ tàu và cảng thỏa thuận.

4. Trường hợp tàu biển có chân vịt đẩy ngang (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt

a. Nếu sử dụng tàu lai đủ theo quy định thì cước tàu lai được tính bằng **100%** đơn giá.

b. Nếu không sử dụng hoặc giảm tàu lai hỗ trợ tàu ra/vào cảng và được cảng vụ chấp thuận thì giá cước tàu lai dắt được tính bằng **70%** đơn giá (số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài của từng tàu biển ra vào cảng do Cảng vụ Quảng Ninh quy định).

II - GIÁ BUỘC, CỞI DÂY

1. Phương tiện rời, cập cầu mà Cảng thực hiện công việc buộc, cởi dây thì Cảng thu cước buộc, cởi theo đơn giá sau (bao gồm cả chi phí phương tiện phục vụ việc buộc, cởi dây).

Biểu 2. *Đơn vị tính: Usd/lần*

TT	Loại tàu *(Theo trọng tải - GT)*	Đơn giá buộc hoặc cởi dây
1	Dưới 2.000 GT	30
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	40
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	50
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	60
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	80
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	95
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	110
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	150
9	Trên 40.000 GT	175

III - GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 3. *Đơn vị tính: Usd/lần đóng hoặc mở/hầm*

TT	Loại tàu *(Trọng tải – GT)*	Đơn giá 1 lần đóng hoặc mở/hầm			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cẩu tàu	*Cẩu bờ*	*Cẩu tàu*	*Cẩu bờ*
1	Dưới 5.000	15	66	30	132
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	27	110	50	220
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	36	150	75	310
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	66	190	105	350
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	96	230	135	390
6	Trên 25.000 trở lên	141	290	180	450

**** Ghi chú:*** Trường hợp mở, đóng nắp hầm hàng tại cảng không tham gia xếp dỡ hàng hóa của tàu đó, đơn giá đóng mở nắp hầm hàng được tính theo **Biểu 15**.

IV - PHÍ SỬ DỤNG, THÔNG QUA CẦU, BẾN, KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC, PHAO NEO

Biểu 4.

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Đối với tàu thuyền**		
1	Tàu thuyền neo buộc tại:		
1.1	Cầu, bến	Usd/GT/giờ	0,0031
1.2	Phao neo	Usd/GT/giờ	0,0013
1.3	Khu nước, vùng nước **(đã bao gồm thuế VAT):**		
a.	Trong 30 ngày đầu	Usd/GT/giờ	0,0005
b.	Từ ngày 31 trở đi	Usd/GT/giờ	0,0003
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Usd/GT/giờ	0,006
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Usd/GT/giờ	0,002
4	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Usd/GT/giờ	0,0015
5	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại Mục I/1/1.1 và 1.2 ở trên (Biểu 4) đối với tàu thuyền chở khách trong tháng đó.		
6	Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí.		
7	Tàu thuyền chở khách có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại Mục I/1/1.1 và 1.2 ở trên (Biểu 4).		
8	Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại Mục I/1/1.1 ở trên (Biểu 4).		
II	**Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, khu nước, vùng nước, phao neo**		
1	Làm hàng tại cầu cảng		
1.1	Hàng hóa	Usd/tấn	0,18
1.2	Container 20 feet	Usd/cont	1,60
1.3	Container 40 feet	Usd/cont	3,20
1.4	Container trên 40 feet	Usd/cont	4,00

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
2	Làm hàng tại phao	Usd/tấn	0,09
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo		
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	Usd/chiếc	2,7
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	Usd/chiếc	0,9
3.3	Các loại ô tô khác	Usd/chiếc	1,8
4	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	Usd/tấn	0,9
5	Hàng hóa thông thường thông qua khu nước, vùng nước **(đã bao gồm thuế VAT)**	Usd/tấn	0,07
6	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch (không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi)		
6.1	Lượt vào	Usd/người	3,5
6.2	Lượt rời	Usd/người	3,5
6.3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	Usd/người	3,5

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ

I - HÀNG NÔNG SẢN RỜI (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐẬU TƯƠNG, KHÔ ĐẬU TƯƠNG...)

Biểu 5. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Đơn giá
1	Tàu ⇔ ô tô/cầu tàu	3,9
2	Tàu ⇨ Container kín/thùng kín	12,6

* Đối với các tác nghiệp xếp dỡ hàng tổn thất (hàng đóng rắn, vón cục, bết, dính, cháy, lẫn…) phải bóc tách, phân loại giá cước phát sinh tăng thêm **1,8 Usd/tấn.**

II - HÀNG SẮT THÉP

Biểu 6.

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Sà lan/cầu tàu	
		Cẩu bờ	*Cẩu tàu*
1	Sắt thép bồm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng dưới 1 tấn sử dụng được bằng ngoạm hoặc thùng	4,4	4,2
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó…	Thỏa thuận	

III - HÀNG LỎNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG...)

Biểu 7. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá
1	Hút hàng lỏng từ tàu sử dụng ống hút chuyên dụng tại cảng	1,4

IV - HÀNG DĂM GỖ RỜI

Biểu 8. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Đơn giá
1	Ô tô/Cầu tàu ⇨ Tàu	
a	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe ben	0,9
b	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe container/xe tải thùng	1,0
2	Sử dụng xe gạt lu nèn hàng trên hầm tàu	0,3

V - GỖ VIÊN NÉN BỊCH (LOẠI 0,5 - 2 TẤN/BỊCH)

Biểu 9. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Cẩu bờ	Cẩu tàu
1	Ô tô/cầu tàu ⇨ Tàu (xả đáy bịch)	2,6	2,3

VI - HÀNG BAO, BỊCH CÁC LOẠI: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN...

Biểu 10. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Hàng bao		Hàng bịch	
		Cẩu bờ	*Cẩu tàu*	*Cẩu bờ*	*Cẩu tàu*
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	4,5	4,2	2,0	1,8

a. Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ 40 - 60 kg/bao; các bịch từ 1 - 2 tấn/bịch. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

b. Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín.

VII - HÀNG RỜI CÁC LOẠI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN

Biểu 11. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Cẩu bờ	Cẩu tàu
1	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	1,9	1,8

Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:

a. Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.

b. Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

VIII - HÀNG QUẶNG FLOUR SPA, ĐÁ RỜI

Biểu 12. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Cẩu bờ	Cẩu tàu
1	Tàu⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	1,6	1,5

a. Đơn giá trên áp dụng cho các mặt hàng có kích thước **≤ 30 cm** và/hoặc có tỷ trọng **≤ 3 tấn/m³**, các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận.

b. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp làm hàng sau:

(i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.

(ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

(iii) Xếp dỡ hàng đá cục rời kích thước **> 30 cm** hoặc hàng quặng có tỷ trọng **> 3 tấn/m³** trở lên.

(iv) Xếp dỡ hàng quặng sắt rời.

IX - HÀNG QUẶNG ĐỒNG

Biểu 13. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Cẩu bờ	Cẩu tàu
1	Tàu⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	1,7	1,6

X - HÀNG SÔ ĐA, LƯU HUỲNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI/BỊCH

Biểu 14. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Tác nghiệp	Hàng rời		Hàng bịch	
		Cẩu bờ	*Cẩu tàu*	*Cẩu bờ*	*Cẩu tàu*
1	Tàu ⇔ Ô tô/cầu tàu	3,5	3,2	2,8	2,6

a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.

(ii) Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...

(iii) Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín..

b. Tăng **100%** giá cước trường hợp xếp dỡ hàng bịch rách vỡ hoặc đóng, sang lại hàng bịch.

XI - HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

Biểu 15. *Đơn vị tính: Usd/tấn*

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	
		Cẩu bờ	*Cẩu tàu*
I	**Hàng thông thường**		
1	Hàng có trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	7,2	6,8
2	Hàng có trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	5,8	5,4
3	Hàng có trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	5,3	4,9
4	Hàng có trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc hàng có trọng lượng trung bình 1 tấn chiếm từ 3m^3 trở lên.	9,0	8,6
II	**Hàng quá khổ, quá tải**		
	Hàng có chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	9,1	8,3
	Hàng có trọng lượng từ 30 - 35 tấn.	10,2	9,4
	Hàng có trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn.	14,2	13,4
	Hàng có trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn.	36,1	35,3
	Hàng có trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận	

a. Tăng **50%** giá cước trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cẩu (cẩu đấu).

b. Tăng **100%** giá cước đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đảo chuyển)

c. Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, chủ hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.

d. Trường hợp xếp dỡ (đảo chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính bằng **70%**.

e. Trường hợp hàng xếp dỡ (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp **"Tàu - ô tô/sà lan/cầu tàu"**.

XII - HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỞ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 16. *Đơn vị tính: Usd/chiếc*

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇨ kho/bãi	
		Sử dụng cẩu	*Tự di chuyển*	*Sử dụng cẩu*	*Tự di chuyển*
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	47	26	52	31
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	47	39	52	44
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	89	52	115	55
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	136	60	146	63
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	89	47	115	49
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	136	52	146	55
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 tấn đến 50 tấn	246	71	277	63

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TÉC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẨU TỰ HÀNH, ĐẦU KÉO, MÁY KHOAN...)

Biểu 17. *Đơn vị tính: Usd/chiếc*

TT	Loại hàng	Tàu ⇔ ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇨ kho/bãi	
		Sử dụng cẩu	*Tự di chuyển*	*Sử dụng cẩu*	*Tự di chuyển*
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	68	37	84	39
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	115	58	141	60
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	141	63	173	78
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	246	84	277	91

3. TÀU RORO (ÁP DỤNG CHO NHÓM HÀNG: XE TẢI NHẸ, XE TRỘN BÊ TÔNG, XE TẢI BỒN, XE XÍCH, XE XÚC LẬT, XE CUỐC ĐÀO...)

Biểu 18. *Đơn vị tính: Usd/chiếc*

TT	Loại hàng	Tàu ⇨ kho/bãi
1	**Có sử dụng phương tiện, công cụ của Cảng để hỗ trợ**	
1.1	Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	26
1.2	Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	45
1.3	Xe có trọng lượng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	67
1.4	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	89
1.5	Xe có trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	100
1.6	Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	149
2	**Không sử dụng phương tiện, công cụ của Cảng để hỗ trợ**	
2.1	Xe có trọng lượng dưới 7 tấn	97
2.2	Xe có trọng lượng từ 7 tấn đến dưới 25 tấn	166
2.3	Xe có trọng lượng từ 25 tấn đến dưới 35 tấn	193
2.4	Xe có trọng lượng từ 35 tấn trở lên.	214

4. CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ CƯỚC

a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ hàng phải dùng hai cẩu (cẩu đấu).

(ii) Xe bánh xích (áp dụng đơn giá tại **Biểu 18**).

b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ hàng (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp **"Tàu ⇨ ô tô/sà lan/cầu tàu"**).

(ii) Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.

c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính theo tác nghiệp **"Tàu ⇨ ô tô/sà lan/cầu tàu"**.

d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì cước xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp **"Tàu ⇨ ô tô/sà lan/cầu tàu"**.

e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá cước tính bằng **50%** đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.

g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào…nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu phí hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

XIII - HÀNG CONTAINER

1. XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 19. *Đơn vị tính: Usd/cont*

TT	Loại Container		Tàu ⇨ Bãi cảng		Tàu ⇨ Ô tô/sà lan	
			Cẩu bờ	*Cẩu tàu*	*Cẩu bờ*	*Cẩu tàu*
1	≤ 20"	Có hàng	46	43	37	34
		Rỗng	26	23	21	18
2	40"	Có hàng	71	68	57	54
		Rỗng	39	36	30	27
3	> 40"	Có hàng	84	81	67	64
		Rỗng	52	49	41	38

a. Tăng **50%** giá cước đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ container quá tải, quá khổ (cao > 2,9m và rộng > 2,5m).

(ii) Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan.

(iii) Thu gom, gập container dạng Flatrack tại bãi (thu theo tác nghiệp **"Bãi ⇔ ô tô"** đối với container rỗng).

b. Tăng **100%** giá cước đối với các trường hợp sau:

(i) Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp **"Tàu ⇔ ô tô"**).

(ii) Nâng, hạ, đảo chuyển đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng (tính theo tác nghiệp **"Bãi ⇔ ô tô"**).

c. Tính bằng **70%** đơn giá theo tác nghiệp **"Tàu ⇔ ô tô"** cho trường hợp đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan).

2. GIÁ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER LẠNH

Biểu 20. *Đơn vị tính: Usd/cont-giờ*

TT	Loại Container	Đơn giá
1	≤ 20 feet	2,1
2	40 feet	3,1
3	> 40 feet	3,1

3. GIÁ DỊCH VỤ KHAI THÁC HÀNG LẺ (CFS)

Biểu 21. *Đơn vị tính: Usd/cont*

STT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20 feet	68
2	Container 40 feet	95

PHẦN IV
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ TẠI VÙNG NEO

Thỏa thuận theo từng mặt hàng, quy cách, tính chất và đặc thù hàng hóa

PHẦN V
GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI

I - GIÁ LƯU KHO/BÃI

1. LƯU KHO

Biểu 22. *Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày*

TT	Nhóm hàng	Ngày lưu kho			
		1 - 5	6 - 10	11 - 14	15 trở đi
1	Ngô, lúa mỳ, khô đậu tương... rời/bao	Miễn phí	0,2	0,3	0,6

* Đối với hàng rời lưu kho sẽ thu thêm cước vun gom **0,35 Usd/tấn**.

2. LƯU BÃI

a. Nhóm hàng: Dăm gỗ, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị

Biểu 23. *Đơn vị tính: Usd/tấn/ngày*

<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Nhóm hàng</th><th rowspan="2">Loại hàng, quy cách</th><th colspan="4">Ngày lưu bãi</th></tr>
<tr><th>1 - 7</th><th>8 - 15</th><th>16 - 30</th><th>31 trở đi</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Dăm gỗ, gỗ cây…</td><td>Hàng rời</td><td colspan="4">Thỏa thuận</td></tr>
<tr><td rowspan="2">2</td><td rowspan="2">Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh</td><td>Hàng rời</td><td colspan="2">0,03</td><td>0,04</td><td>0,05</td></tr>
<tr><td>Hàng bao, bịch</td><td colspan="2">0,05</td><td>0,06</td><td>0,09</td></tr>
<tr><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Hàng sắt thép, phế liệu</td><td>Hàng rời</td><td rowspan="2">Miễn phí</td><td>0,04</td><td>0,05</td><td>0,08</td></tr>
<tr><td>Hàng thanh, ống, cuộn</td><td>0,12</td><td>0,19</td><td>0,28</td></tr>
<tr><td rowspan="2">4</td><td rowspan="2">Hàng thiết bị</td><td>Máy móc, khung dầm</td><td colspan="2">0,12</td><td>0,19</td><td>0,28</td></tr>
<tr><td>Thiết bị để trần (1 tấn ≥ 3m^3)</td><td>0,26</td><td>0,31</td><td>0,33</td><td>0,46</td></tr>
</table>

(i) Đơn giá tại **Mục 2** áp dụng cho hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che.

(ii) Đơn giá tại **Mục 3, Mục 4** không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.

(iii) Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.

(iv) Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 2** sẽ thu thêm cước vun gom **0,5 Usd/tấn**.

(v) Đối với hàng rời lưu bãi tại **Mục 1**, **Mục 3** đơn giá vun gom thỏa thuận.

(vi) Hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi tăng thêm **100%** đơn giá nêu trên.

(vii) Hàng hóa lưu bãi, chủ hàng có nhu cầu che bạt, chằng buộc bạt giá cước theo thỏa thuận.

b. Nhóm hàng: Ô tô, xe chuyên dụng (áp dụng cho hàng hóa tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển, ra vào khu chế xuất)

Biểu 24. *Đơn vị tính: Usd/chiếc-ngày*

TT	Loại hàng	10 ngày đầu	Ngày 11 - 30	Ngày 31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	1,5	3,1
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	3,6	5,1	7,7
3	Xe chuyên dụng	4,6	6,2	9,3

Đối với hàng ô tô, xe chuyên dụng tàu RoRo thời gian tính lưu bãi được tính từ ngày tàu kết thúc làm hàng. Các mặt hàng còn lại thời gian tính lưu bãi được tính từ thời gian thực tế hàng hóa nhập bãi.

c. Nhóm hàng: Container

Biểu 25. *Đơn vị tính: Usd/cont-ngày*

TT	Loại hàng		10 ngày đầu	Ngày 11 trở đi
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	0,7
		Rỗng		Miễn phí
2	≥ 40"	Có hàng		0,9
		Rỗng		Miễn phí

II - GIÁ THUÊ BÃI: Thỏa thuận.

III - THUÊ CẦU CẢNG (không vì mục đích làm hàng)

Biểu 26. *Đơn vị tính: Usd/mét/giờ*

TT	Cầu cảng	Đơn giá
1	Cầu 1, cầu phụ	0,3
2	Cầu 5, 6, 7	0,7

PHẦN V
GIÁ THUÊ DỊCH VỤ KHÁC

I - THUÊ NHÂN LỰC

Biểu 27. *Đơn vị tính: Usd/người/giờ*

TT	Danh mục	Đơn giá thuê
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	4,2
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi	3,7
3	Lái xe nâng, ô tô, cẩu tàu	3,7
4	Lái ô tô	3,6
5	Gia công cơ khí	3,4
6	Công nhân lao động phổ thông	3,1

- Đối với công nhân phục vụ làm việc trong khu vực cảng, thời gian chờ đợi công nhân tính bằng **50%** đơn giá.
- Tăng **100%** đơn giá đối với các trường hợp thuê công nhân lao động làm những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy.

II - GIÁ CƯỚC KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 28.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời	Usd/tấn	0,07
2	Hàng bao, bịch các loại	Usd/tấn	0,2
3	Hàng sắt thép	Usd/tấn	0,2
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	Usd/tấn	0,3
5	Hàng thiết bị	Usd/tấn	0,4
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	Usd/chiếc	3,5
7	Container	Usd/cont	5,0
8	Các loại hàng hóa khác	Usd/tấn	Thỏa thuận
Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận			